

Số...6.5.../HPS

Đà Nẵng, ngày 17 tháng 8 năm 2015

V/v công bố thông tin chênh lệch giữa BCTC
 kiểm toán và BCTC tự lập 6 tháng đầu năm 2015

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
 - SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 15 tháng 4 năm 2012 của Bộ tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán;

Căn cứ Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 đã được kiểm toán ngày 13 tháng 8 năm 2015.

Công ty cổ phần đá xây dựng Hòa Phát trân trọng giải trình Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 trước và sau kiểm toán như sau:

ĐVT: VND

Bảng cân đối kế toán	Tại ngày 30/6/2015 trước kiểm toán	Tại ngày 30/6/2015 sau kiểm toán	Chênh lệch	Ghi chú
Dự phòng phải thu khó đòi	-550.214.618	-561.479.618	-11.265.000	(1)
Hàng tồn kho	2.508.407.082	2.509.695.749	1.288.667	(2)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	-12.774.089.338	-12.784.065.671	-9.976.333	(3)

Báo cáo kết quả kinh doanh	6 tháng năm 2015 trước kiểm toán	6 tháng năm 2015 sau kiểm toán	Chênh lệch	
Giá vốn hàng bán	9.575.927.528	9.574.638.861	-1.288.667	(2)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	807.684.221	818.949.221	11.265.000	(1)
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	55.502.386	45.526.053	-9.973.333	(3)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	55.502.386	45.526.053	-9.973.333	(3)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	35	29	-6	(3)

(1) Chỉ tiêu “Dự phòng phải thu khó đòi” tăng 11.265.000 đồng là do trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi, theo đó chi phí quản lý doanh nghiệp tăng và khoản mục các khoản dự phòng trên Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cũng tăng tương ứng.

(2) Chỉ tiêu “Hàng tồn kho” tăng 1.288.667 đồng, do giảm vật tư sửa chữa chưa sử dụng, theo đó giá vốn giảm tương ứng. Từ đó, trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ các khoản mục tăng giảm tương ứng.

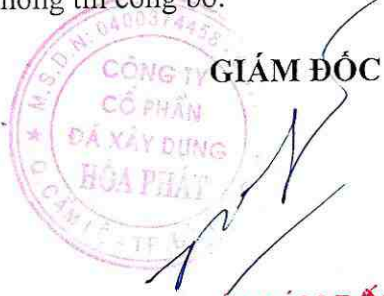
(3) Tổng hợp những điều chỉnh trên làm Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế giảm 9.973.333 đồng. Do thuế TNDN không bị ảnh hưởng (chuyên lỗ) nên các chỉ tiêu “Lợi nhuận sau thuế TNDN” giảm 9.973.333 và “Lãi cơ bản trên cổ phiếu” giảm 6 đồng/ cổ phiếu.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu Cty.

GIÁM ĐỐC



HỌ GIÁM ĐỐC



**CÔNG TY CỔ PHẦN
ĐÁ XÂY DỰNG HÒA PHÁT**

Báo cáo tài chính

Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

MỤC LỤC

Trang

Báo cáo của Ban Giám đốc	1 - 3
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính	4 - 5
Báo cáo tài chính	
• Bảng cân đối kế toán	6 - 7
• Báo cáo kết quả kinh doanh	8
• Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
• Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 25

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Đá Xây dựng Hòa Phát công bố báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính đã soát xét cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015.

Thông tin khái quát

Công ty Cổ phần Đá Xây dựng Hòa Phát (sau đây gọi tắt là "Công ty") là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Đá Xây dựng Hòa Phát trực thuộc Công ty Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng theo Quyết định số 1181/QĐ-Ttg ngày 20 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000006 ngày 27 tháng 07 năm 2000 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2013 với mã số doanh nghiệp 0400374458.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 11/12/2006 với mã chứng khoán là HPS.

Vốn điều lệ: 15.652.500.000 đồng, trong đó:

- Vốn Nhà nước (Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam) chiếm 55,5%;
- Cổ đông khác chiếm 44,5%.

Trụ sở chính

- Địa chỉ: 185 Lê Trọng Tấn, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng
- Điện thoại: (84) 0511.3846647 – 0511.3683309
- Fax: (84) 0511.3683647
- Website: www.dahoaphat.com.vn

Ngành nghề kinh doanh chính

- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân đầu vào đầu. Chi tiết: Sản xuất các loại đá xây dựng;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán các loại đá xây dựng.

Nhân sự

Tổng số công nhân viên hiện có đến ngày 30/06/2015 là 53 người. Trong đó, nhân viên gián tiếp là 10 người.

Các thành viên của Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc và Kế toán trưởng trong kỳ kế toán và đến ngày lập Báo cáo này gồm có:

Hội đồng quản trị

- | | | |
|------------------------|----------|------------------------------|
| • Bà Trần Thị Minh Anh | Chủ tịch | Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2011 |
| • Ông Liu Chien Lin | Ủy viên | Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2011 |
| • Ông Bùi Viết Minh | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 16/12/2013 |
| | | Miễn nhiệm ngày 11/02/2015 |
| • Ông Trần Văn Khôi | Ủy viên | Bổ nhiệm ngày 16/12/2013 |

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Ông Trương Văn Tuấn Ủy viên Bổ nhiệm ngày 27/01/2014
- Ban Kiểm soát**
- Bà Nguyễn Thị Thanh Thủy Trưởng ban Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2011
 - Ông Phạm Phúc Dự Ủy viên Bổ nhiệm lại ngày 05/05/2011
- Ban Giám đốc và Kế toán trưởng**
- Ông Trần Văn Khôi Giám đốc Bổ nhiệm ngày 16/12/2013
 - Ông Ngô Văn Phong Phó Giám đốc Bổ nhiệm ngày 01/06/2010
 - Ông Trương Văn Tuấn Trưởng phòng kế toán Bổ nhiệm ngày 27/01/2014

Kiểm toán độc lập

Báo cáo tài chính này được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC (Trụ sở chính: Lô 78-80, Đường 30 tháng 04, Quận Hải Châu, Thành phố Đà Nẵng; Điện thoại: (84) 0511.3655886; Fax: (84) 0511.3655887; Website: www.aac.com.vn).

Sự kiện nổi bật

- Về tiến trình sáp nhập

Ngày 29/04/2014, Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 đã thống nhất việc sáp nhập Công ty Cổ phần Đá Xây dựng Hòa Phát (HPS) vào Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân (HVX) bằng cách chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của HPS sang HVX. Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân sẽ phát hành thêm một lượng cổ phiếu để đổi lấy 100% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của HPS theo tỷ lệ chuyển đổi là 1:1 (1 cổ phiếu HPS đổi được 1 cổ phiếu HVX). Đồng thời, ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện các công việc tiếp theo để hoàn thiện công tác sáp nhập.

Ngày 26/09/2014, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 182/NQ-HĐQT về việc thông qua dự thảo Điều lệ Công ty hình thành sau sáp nhập và nội dung Hợp đồng sáp nhập giữa HPS và HVX.

Ngày 25/06/2015, Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 cũng đã tiếp tục thông qua phương án sáp nhập nêu trên. Thời gian dự kiến phát hành cổ phiếu để hoán đổi là Quý 3 năm 2015, sau khi được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Sau khi sáp nhập, HPS sẽ hoạt động như một đơn vị trực thuộc HVX.

- Về Giấy phép khai thác khoáng sản

Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng của Công ty đã hết hạn khai thác tại ngày 31/12/2014. Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa được cấp phép gia hạn thời gian khai thác.

Ngày 04/05/2015, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng đã có văn bản số 1009 về việc cho phép Công ty lập hồ sơ thăm dò, khai thác một phần mỏ đá Hốc Khê, Xã Hòa Nhon, Huyện Hòa Vang, diện tích 3,5 hecta.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc trong việc lập Báo cáo tài chính

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính này trên cơ sở:

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

- Tuân thủ các Quy định của các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý hiện hành khác có liên quan;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính kế toán một cách hợp lý và thận trọng;
- Lập Báo cáo tài chính trên nguyên tắc hoạt động liên tục;
- Chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Các thành viên của Ban Giám đốc Công ty, bằng báo cáo này xác nhận rằng: Báo cáo tài chính bao gồm Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ trong kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

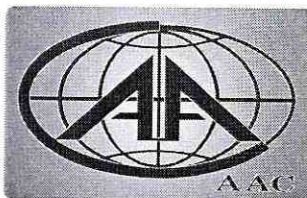
Phê duyệt Báo cáo tài chính

Giám đốc là người đại diện theo pháp luật của Công ty đã ủy quyền cho Phó Giám đốc Công ty phê duyệt Báo cáo tài chính bằng Giấy ủy quyền ký ngày 01 tháng 12 năm 2014.

Thay mặt Ban Giám đốc
Phó Giám đốc

Ngô Văn Phong

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2015



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ KẾ TOÁN AAC THÀNH VIÊN CỦA PRIMEGLOBAL

Trụ sở chính
Lô 78-80 Đường 30 tháng 4, Q. Hải Châu, Tp. Đà Nẵng
Tel: 84.511.3655886; Fax: 84.511.3655887
Email: aac@dng.vnn.vn
Website: <http://www.aac.com.vn>

Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh
47-49 Hoàng Sa (Tầng 4 Tòa nhà Hoàng Đan)
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: 84.8.39102235; Fax: 84.8.39102349
Email: aac.hcm@aac.com.vn

Số: 842/2015/BCSX-AAC

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Các Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Đá Xây dựng Hòa Phát

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính 6 tháng đầu năm 2015 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, được lập ngày 05/08/2015 của Công ty Cổ phần Đá Xây dựng Hòa Phát (sau đây gọi tắt là "Công ty") đính kèm từ trang 6 đến trang 25. Báo cáo tài chính này được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty và của Kiểm toán viên

Việc lập Báo cáo tài chính này là trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của Kiểm toán viên là đưa ra ý kiến nhận xét về báo cáo tài chính này dựa trên cơ sở kết quả công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện soát xét để có sự đảm bảo vừa phải rằng liệu báo cáo tài chính có chứa đựng những sai sót trọng yếu hay không. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với các nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với những thông tin tài chính; công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Ý kiến nhận xét của Kiểm toán viên

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi đưa ra ý kiến rằng Báo cáo tài chính đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2015 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như các luồng lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Như đã trình bày ở Thuyết minh số 30, Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 ngày 29/04/2014 đã thống nhất việc sáp nhập Công ty Cổ phần Đá Xây dựng Hòa Phát (HPS) vào Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân (HVX) bằng cách chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của HPS sang HVX. HVX sẽ phát hành thêm một lượng cổ phiếu để đổi lấy 100% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của HPS theo tỷ lệ chuyển đổi là 1:1 (1 cổ phiếu HPS đổi được 1 cổ phiếu HVX). Ngày 25/06/2015, Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 cũng đã tiếp tục thông qua phương án sáp nhập nêu trên, thời gian dự kiến phát hành cổ phiếu để hoán đổi là Quý 3 năm 2015, sau khi được Ủy ban chứng khoán Nhà

nước chấp thuận. Sau khi sáp nhập, HPS sẽ hoạt động như một đơn vị trực thuộc HVX. Hiện nay, Hội đồng quản trị (theo ủy quyền của Đại hội đồng cổ đông) đang tiến hành các thủ tục để hoàn thiện công tác sáp nhập.

Công ty TNHH Kiểm toán và Kế toán AAC



Trần Thị Phương Lan – Phó Tổng Giám đốc
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0396-2013-010-1

Đà Nẵng, ngày 13 tháng 08 năm 2015

Nguyễn Thị Thúy – Kiểm toán viên
Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1622-2013-010-1

07
NG
V.
AN
YA

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mẫu số B 01 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		8.031.509.012	8.010.203.570
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		588.713.898	119.120.416
1. Tiền	111	5	588.713.898	119.120.416
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.935.824.621	808.513.296
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	1.951.231.463	961.955.804
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	197.676.900	58.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	8	348.395.876	338.772.110
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(561.479.618)	(550.214.618)
IV. Hàng tồn kho	140		2.509.695.749	1.888.825.633
1. Hàng tồn kho	141	10	2.509.695.749	1.888.825.633
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.997.274.744	5.193.744.225
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	11	2.849.004.622	5.012.539.744
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	15a	-	32.934.359
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15b	148.270.122	148.270.122
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		3.300.179.814	3.809.213.661
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		3.300.179.814	3.809.213.661
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	3.300.179.814	3.809.213.661
- Nguyên giá	222	12	37.951.598.947	37.600.689.856
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	12	(34.651.419.133)	(33.791.476.195)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		11.331.688.826	11.819.417.231

15/11/2015 VÀ H. 15/11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 06 năm 2015

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015 VND	31/12/2014 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		4.163.993.272	4.697.247.730
I. Nợ ngắn hạn	310		4.163.993.272	4.697.247.730
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	2.386.889.894	2.471.263.634
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	61.960.990	375.375.146
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15b	742.248.227	582.680.188
4. Phải trả người lao động	314		288.996.721	89.677.966
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	22.761.842	22.761.842
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	635.049.588	1.010.242.944
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		26.086.010	145.246.010
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.167.695.554	7.122.169.501
I. Vốn chủ sở hữu	410		7.167.695.554	7.122.169.501
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	18	15.652.500.000	15.652.500.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		15.652.500.000	15.652.500.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414	18	2.284.131.381	2.284.131.381
3. Quỹ đầu tư phát triển	418	18	2.015.129.844	2.015.129.844
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	18	(12.784.065.671)	(12.829.591.724)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(12.829.591.724)	(12.883.541.509)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		45.526.053	53.949.785
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		11.331.688.826	11.819.417.231



Phó Giám đốc
Ngô Văn Phong

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 8 năm 2015

Kế toán trưởng

Trương Văn Tuấn

Người lập biểu

Trương Văn Tuấn

H KẾ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 02 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
1. Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	19	10.447.412.122	9.531.185.114
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cc dịch vụ	10	19	10.447.412.122	9.531.185.114
4. Giá vốn hàng bán	11	20	9.574.638.861	9.062.154.940
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & cc dịch vụ	20		<u>872.773.261</u>	<u>469.030.174</u>
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	21	1.875.324	3.663.841
7. Chi phí tài chính	22		-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Chi phí bán hàng	25		-	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	22	818.949.221	722.090.292
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		<u>55.699.364</u>	<u>(249.396.277)</u>
11. Thu nhập khác	31		-	-
12. Chi phí khác	32	23	10.173.311	49.287.392
13. Lợi nhuận khác	40		<u>(10.173.311)</u>	<u>(49.287.392)</u>
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	24	<u>45.526.053</u>	<u>(298.683.669)</u>
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	24	<u>45.526.053</u>	<u>(298.683.669)</u>
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	25	29	(191)
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		29	(191)



Phó Giám đốc

Ngô Văn Phong

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 8 năm 2015

Kế toán trưởng

Trương Văn Tuấn

Người lập biểu

Trương Văn Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015

Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo Thông tư
số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	45.526.053	(298.683.669)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao Tài sản cố định	02	859.942.938	912.502.952
- Các khoản dự phòng	03	11.265.000	(1.543.907.299)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(1.875.324)	(3.663.841)
3. Lợi nhuận từ hđ kd trước thay đổi vốn lưu động	08	914.858.667	(933.751.857)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(1.105.641.966)	533.923.815
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(620.870.116)	3.332.896.743
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(414.094.458)	1.165.111.522
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2.163.535.122	(4.131.244.566)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(130.590.030)
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(119.160.000)	(70.830.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	818.627.249	(234.484.373)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21	(350.909.091)	
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	1.875.324	3.663.841
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(349.033.767)	3.663.841
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ PH cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31	-	
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(45.712.152)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(45.712.152)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	469.593.482	(276.532.684)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	119.120.416	546.461.221
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	588.713.898	269.928.537

Phó Giám đốc
Ngô Văn Phong

Kế toán trưởng

Người lập biểu

Trương Văn Tuấn

Trương Văn Tuấn

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 8 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Đá Xây dựng Hòa Phát (sau đây gọi tắt là “Công ty”) là Công ty cổ phần được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Xí nghiệp Đá Xây dựng Hòa Phát trực thuộc Công ty Vật liệu Xây dựng Xây lắp Đà Nẵng theo Quyết định số 1181/QĐ-Ttg ngày 20 tháng 12 năm 1999 của Thủ tướng Chính phủ. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3203000006 ngày 27 tháng 07 năm 2000 của Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Đà Nẵng, Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay, Công ty đã 4 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và lần điều chỉnh gần nhất vào ngày 25 tháng 12 năm 2013 với mã số doanh nghiệp 0400374458.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội kể từ ngày 11/12/2006 với mã chứng khoán là HPS.

Vốn điều lệ: 15.652.500.000 đồng, trong đó phần vốn góp của Nhà nước (Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam) chiếm 55,5%.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản các loại đá xây dựng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân đầu vào đầu. Chi tiết: Sản xuất các loại đá xây dựng;
- Buôn bán vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán các loại đá xây dựng.

1.4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty là đơn vị độc lập duy nhất, không có Công ty con, Công ty liên kết hay Chi nhánh nào

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2015 (bắt đầu từ ngày 01/01/2015 và kết thúc vào ngày 30/06/2015).

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Hình thức kế toán: Nhật ký chung.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển và các khoản tương đương tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.2 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác.

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các khoản nợ phải thu được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.4 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Mức khấu hao được xác định căn cứ vào nguyên giá và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	8 - 15
Máy móc, thiết bị	7 - 10
Phương tiện vận tải	8

4.5 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Các chi phí trả trước chủ yếu tại Công ty :

- Chi phí khai thác đá được phân bổ dựa trên khối lượng đá đưa vào sản xuất so với khối lượng đá đã nổ mìn.
- Chi phí sửa chữa thường xuyên máy móc thiết bị và chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế dự kiến tạo ra.

4.6 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán và phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn khi trình bày trên báo cáo tài chính

Thời điểm ghi nhận nợ phải trả là thời điểm phát sinh nghĩa vụ phải thanh toán của Công ty hoặc khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.7 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa. Khoản chi phí phải trả chủ yếu của Công ty là tiền chậm nộp thuế TNDN, được xác định căn cứ vào tiền chậm nộp, tỷ lệ quy định và số ngày chậm nộp.

4.8 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh số vốn thực tế đã góp.

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Điều lệ Công ty hoặc theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Việc phân phối lợi nhuận chỉ thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Cổ tức trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.9 Ghi nhận doanh thu

- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:
 - ✓ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán hoặc khả năng trả lại hàng.
 - ✓ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế.
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.10 Giá vốn hàng bán

Giá vốn và khoản doanh thu tương ứng được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp

Các khoản chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, nhân công trực tiếp trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.11 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi Công ty hoàn nhập dự phòng nợ phải thu khó đòi, dự phòng phải trả, ...

4.12 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

4.13 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.14 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng mức thuế suất 10% đối với tất cả các loại đá xây dựng.
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp: Áp dụng mức thuế suất thuế là 22%.
- Các loại Thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.15 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền

	30/06/2015	31/12/2014
Tiền mặt	38.391.728	9.842.230
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	550.322.170	109.278.186
Cộng	588.713.898	119.120.416

6. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty TNHH Trường Đạt	211.047.500	211.047.500
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	989.275.659	-
Công ty TNHH Nhựt Duyên	168.662.500	168.662.500
Các đối tượng khác	582.245.804	582.245.804
Cộng	1.951.231.463	961.955.804

010
CỘNG
T.N
TOÁN
A
CHÁ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Trong đó phải thu của khách hàng là các bên liên quan

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	989.275.659	-
Cộng	989.275.659	-

7. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Phan Văn Lệ	31.000.000	26.000.000
Công ty TNHH Cơ khí Keo San Vina	139.000.000	-
Các đối tượng khác	27.676.900	32.000.000
Cộng	197.676.900	58.000.000

8. Phải thu khác ngắn hạn

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Bảo hiểm xã hội	24.548.055	-	-	-
Tạm ứng	7.236.791	-	7.448.791	-
Ký cược, ký quỹ	306.804.000	-	306.804.000	-
Phải thu khác	9.807.030	-	24.519.319	-
Cộng	348.395.876	-	338.772.110	-

9. Dự phòng phải thu khó đòi

a. Ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Dự phòng cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán:		
Từ 3 năm trở lên	408.571.118	408.571.118
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	19.222.250	7.957.250
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	133.686.250	133.686.250
Cộng	561.479.618	550.214.618

0707
IGTY
H.H
VÀ KẾ
AC
U-TP

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

b. Nợ xấu

	30/06/2015		Thời gian quá hạn	Khả năng thu hồi nợ
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
Phải thu khách hàng				
- Công ty Cổ phần Xây dựng Công trình 128	151.543.650	-	>3 năm	Khó có thể thu hồi
- Công ty Cổ phần Xây dựng công trình 246	147.843.300	-	>3 năm	Khó có thể thu hồi
- Công ty TNHH Thùy Trang	59.312.000	-	>3 năm	Khó có thể thu hồi
- Các đối tượng khác	57.829.418	-	>3 năm	Khó có thể thu hồi
Cộng	416.528.368	-		

10. Hàng tồn kho

	30/06/2015		31/12/2014	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	1.339.398.766	-	1.110.683.583	-
Công cụ, dụng cụ	8.897.965	-	13.477.638	-
Chi phí SX, KD dở dang	1.710.829	-	-	-
Thành phẩm	1.159.688.189	-	764.664.412	-
Cộng	2.509.695.749	-	1.888.825.633	-

- Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất, chậm tiêu thụ tại thời điểm 30/06/2015.
- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/06/2015 là 0 đồng.

11. Chi phí trả trước ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Chi phí sửa chữa	364.791.124	729.582.248
Chi phí trả trước khai thác đá	2.420.110.283	4.243.957.496
Chi phí trả trước khác	64.103.215	39.000.000
Cộng	2.849.004.622	5.012.539.744

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá				
Số đầu kỳ	4.472.214.254	30.567.818.502	2.560.657.100	37.600.689.856
Mua sắm trong kỳ	-	350.909.091	-	350.909.091
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	4.472.214.254	30.918.727.593	2.560.657.100	37.951.598.947
Khấu hao				
Số đầu kỳ	4.134.757.526	27.096.061.569	2.560.657.100	33.791.476.195
Khấu hao trong kỳ	82.449.138	777.493.800	-	859.942.938
Giảm trong kỳ	-	-	-	-
Số cuối kỳ	4.217.206.664	27.873.555.369	2.560.657.100	34.651.419.133
Giá trị còn lại				
Số đầu kỳ	337.456.728	3.471.756.933	-	3.809.213.661
Số cuối kỳ	255.007.590	3.045.172.224	-	3.300.179.814

- Không có TSCĐ hữu hình dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2015 là 25.585.566.511 đồng.
- Không có TSCĐ hữu hình chờ thanh lý.

13. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty Cổ phần Hóa chất Trung Trung Bộ	340.067.890	740.067.890
Công ty Cổ phần Hải An Nam Định	343.911.165	284.486.849
Công ty TNHH TM và dịch vụ Vận tải Minh Nam	591.047.200	587.210.400
Tổng Công ty kinh tế kỹ thuật Công nghiệp Quốc Phòng	286.160.245	386.160.245
Các đối tượng khác	825.703.394	473.338.250
Cộng	2.386.889.894	2.471.263.634

14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	-	313.414.156
DNTN Vũ Hưng	23.210.000	23.210.000
Các đối tượng khác	38.750.990	38.750.990
Cộng	61.960.990	375.375.146

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

a. Phải nộp

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế GTGT	(32.934.359)	644.218.669	232.888.178	378.396.132
Thuế thu nhập cá nhân	3.470.848	9.400.000	9.400.000	3.470.848
Thuế tài nguyên	128.476.580	828.691.882	732.372.488	224.795.974
Các loại thuế khác	41.175.910	13.173.311	36.731.322	17.617.899
Phí và lệ phí	409.556.850	359.537.028	651.126.504	117.967.374
Cộng	549.745.829	1.855.020.890	1.662.518.492	742.248.227

b. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	148.270.122	852.191.824	852.191.824	148.270.122
Cộng	148.270.122	852.191.824	852.191.824	148.270.122

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên các báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/06/2015	31/12/2014
Phải trả về lãi chậm nộp thuế TNDN trước năm 2011	22.761.842	22.761.842
Cộng	22.761.842	22.761.842

17. Phải trả ngắn hạn khác

	30/06/2015	31/12/2014
Kinh phí công đoàn	22.629.930	-
Bảo hiểm xã hội, y tế, bảo hiểm thất nghiệp	93.915.596	5.874.820
Cổ tức phải trả cho Cổ đông	496.205.340	496.205.340
Trợ cấp thôi việc	-	491.564.062
Phải trả khác	22.298.722	16.598.722
Cộng	635.049.588	1.010.242.944

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

18. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối
Số dư tại 01/01/2014	15.652.500.000	2.284.131.381	1.750.359.684	264.770.160	(12.883.541.509)
Tăng trong năm	-	-	-	-	53.949.785
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số dư tại 31/12/2014	<u>15.652.500.000</u>	<u>2.284.131.381</u>	<u>1.750.359.684</u>	<u>264.770.160</u>	<u>(12.829.591.724)</u>
Số dư tại 01/01/2015	15.652.500.000	2.284.131.381	2.015.129.844	-	(12.829.591.724)
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	45.526.053
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư tại 30/06/2015	<u>15.652.500.000</u>	<u>2.284.131.381</u>	<u>2.015.129.844</u>	<u>-</u>	<u>(12.784.065.671)</u>

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2015	31/12/2014
Vốn góp của Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	8.680.000.000	8.680.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	6.972.500.000	6.972.500.000
Cộng	<u>15.652.500.000</u>	<u>15.652.500.000</u>

c. Cổ phiếu

	30/06/2015 Cổ phiếu	31/12/2014 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	1.565.250	1.565.250
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	1.565.250	1.565.250
- Cổ phiếu phổ thông	1.565.250	1.565.250
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	1.565.250	1.565.250
- Cổ phiếu phổ thông	1.565.250	1.565.250
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	1.565.250	1.565.250
- Cổ phiếu phổ thông	1.565.250	1.565.250
- Cổ phiếu ưu đãi (được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000VND		

IN.04
KIỂM T
A
TÀI CH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

d. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/06/2015	31/12/2014
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	(12.829.591.724)	(12.883.541.509)
Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp	45.526.053	53.949.785
Phân phối lợi nhuận	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	(12.784.065.671)	(12.829.591.724)

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Doanh thu bán đá xây dựng	10.224.353.482	9.321.748.567
Doanh thu cung cấp dịch vụ	223.058.640	209.436.547
Cộng	10.447.412.122	9.531.185.114

20. Giá vốn hàng bán

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Giá vốn của thành phẩm đã bán	9.352.049.323	10.409.973.976
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	222.589.538	209.626.763
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1.557.445.799)
Cộng	9.574.638.861	9.062.154.940

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.875.324	3.663.841
Cộng	1.875.324	3.663.841

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

22. Chi phí khác

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Phạt chậm nộp thuế	10.173.311	47.812.218
Các khoản khác	-	1.475.174
Cộng	10.173.311	49.287.392

23. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	30.542.106	37.024.338
Chi phí lương và các khoản theo lương	416.902.035	410.732.728
Trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi	11.265.000	-
Thuế, phí và lệ phí	94.293.127	63.558.151
Công tác phí, giao dịch hội nghị	120.286.363	132.275.874
Các khoản khác	145.660.590	78.499.201
Cộng	818.949.221	722.090.292

24. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	45.526.053	(298.683.669)
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế	(45.526.053)	92.812.218
Điều chỉnh tăng	40.173.311	92.812.218
- Phạt chậm nộp thuế	10.173.311	47.812.218
- Thu lao HĐQT không trực tiếp điều hành	30.000.000	45.000.000
Điều chỉnh giảm	85.699.364	-
- Chuyển lỗ	85.699.364	-
Tổng thu nhập chịu thuế	-	(205.871.451)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

070
G1
H.I
A KẾ
C
IP.E

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	45.526.053	(298.683.669)
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
LN hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	45.526.053	(298.683.669)
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	1.565.250	1.565.250
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	(191)

26. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	4.613.289.176	4.687.207.273
Chi phí nhân công	2.034.806.116	1.950.103.775
Chi phí khấu hao tài sản cố định	859.942.938	912.502.952
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.109.892.819	2.693.164.230
Chi phí khác bằng tiền	2.161.126.639	1.731.143.675
Cộng	10.779.057.688	11.974.121.905

27. Thông tin về các bên liên quan

a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Tổng Công ty Công nghiệp Xi măng Việt Nam	Công ty đầu tư
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Chung Công ty đầu tư

b. Các giao dịch trọng yếu với các bên liên quan phát sinh trong kỳ

	Giao dịch	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân	Bán hàng	10.447.412.122	9.531.185.114
Cộng		10.447.412.122	9.531.185.114

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

c. Lương, thưởng, thù lao Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
Thù lao Hội đồng quản trị	45.000.000	48.000.000
Tiền lương Ban Giám đốc	60.626.423	41.753.567

28. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Căn cứ vào thực tế hoạt động tại Công ty, Ban Giám đốc đánh giá rằng các lĩnh vực kinh doanh cũng như các môi trường kinh tế cụ thể theo khu vực địa lý không có sự khác biệt trong việc gánh chịu rủi ro và lợi ích kinh tế. Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất và kinh doanh đá xây dựng và một bộ phận địa lý chính là Việt Nam.

29. Quản lý rủi ro

a. Quản lý rủi ro vốn

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về giá.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu. Công ty quản lý rủi ro này thông qua việc tìm kiếm nhà cung cấp với giá bán thấp nhất có thể, tập trung số lượng đặt hàng lớn để được hưởng chính sách ưu đãi về giá từ nhà cung cấp đồng thời theo dõi biến động thị trường để đảm bảo nguồn nguyên liệu với giá cả hợp lý nhất.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty bán hàng cho một khách hàng duy nhất là Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân là đơn vị có chung Công ty đầu tư. Cho nên, Ban Giám đốc Công ty cho rằng, không có rủi ro tín dụng trọng yếu tại Công ty.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhân rồi, tận dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.386.889.894	-	2.386.889.894
Phải trả khác	518.504.062	-	518.504.062
Chi phí phải trả	22.761.842	-	22.761.842
Cộng	2.928.155.798	-	2.928.155.798

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	2.471.263.634	-	2.471.263.634
Phải trả khác	512.804.062	-	512.804.062
Chi phí phải trả	22.761.842	-	22.761.842
Cộng	3.006.829.538	-	3.006.829.538

Ban Giám đốc Công ty cho rằng Công ty có rủi ro thanh khoản tuy nhiên tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/06/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	588.713.898	-	588.713.898
Phải thu khách hàng	1.389.751.845	-	1.389.751.845
Phải thu khác	316.611.030	-	316.611.030
Cộng	2.295.076.773	-	2.295.076.773

31/12/2014	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	119.120.416	-	119.120.416
Phải thu khách hàng	411.741.186	-	411.741.186
Phải thu khác	331.323.319	-	331.323.319
Cộng	862.184.921	-	862.184.921

30. Sự kiện nổi bật

- Về tiến trình sáp nhập

Ngày 29/04/2014, Đại hội cổ đông thường niên năm 2014 đã thống nhất việc sáp nhập Công ty Cổ phần Đá Xây dựng Hòa Phát (HPS) vào Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân (HVX) bằng cách chuyển giao toàn bộ tài sản, quyền, nghĩa vụ và lợi ích hợp pháp của HPS sang HVX. Công ty Cổ phần Xi măng Vicem Hải Vân sẽ phát hành thêm một lượng cổ phiếu để đổi lấy 100% số lượng cổ phiếu đang lưu hành của HPS theo tỷ lệ chuyển đổi là 1:1 (1 cổ phiếu HPS đổi được 1 cổ phiếu HVX). Đồng thời, ủy quyền cho Hội đồng quản trị thực hiện các công việc tiếp theo để hoàn thiện công tác sáp nhập.

Ngày 26/09/2014, Hội đồng quản trị Công ty đã ban hành Nghị quyết số 182/NQ-HĐQT về việc thông qua dự thảo Điều lệ Công ty hình thành sau sáp nhập và nội dung Hợp đồng sáp nhập giữa HPS và HVX.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính)

Ngày 25/06/2015, Nghị quyết Đại hội cổ đông thường niên năm 2015 cũng đã tiếp tục thông qua phương án sáp nhập nêu trên. Thời gian dự kiến phát hành cổ phiếu để hoán đổi là Quý 3 năm 2015, sau khi được Ủy ban chứng khoán Nhà nước chấp thuận. Sau khi sáp nhập, HPS sẽ hoạt động như một đơn vị trực thuộc HVX.

- Về Giấy phép khai thác khoáng sản

Giấy phép khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng của Công ty đã hết hạn khai thác tại ngày 31/12/2014. Cho đến thời điểm lập báo cáo tài chính này, Công ty vẫn chưa được cấp phép gia hạn thời gian khai thác.

Ngày 04/05/2015, Sở Tài nguyên và Môi trường thành phố Đà Nẵng đã có văn bản số 1009 về việc cho phép Công ty lập hồ sơ thăm dò, khai thác một phần mỏ đá Hốc Khê, Xã Hòa Nhơn, Huyện Hòa Vang, diện tích 3,5 hecta.

31. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính

32. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014, số liệu so sánh của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ kế toán 6 tháng đầu năm 2014. Các Báo cáo tài chính này đã được kiểm toán và soát xét bởi AAC. Một số chỉ tiêu so sánh trên báo cáo tài chính đã được trình bày lại nhằm đảm bảo tính chất so sánh với số liệu kỳ này, phù hợp với qui định về lập BCTC tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.



Phó Giám đốc
Ngô Văn Phong

Đà Nẵng, ngày 05 tháng 8 năm 2015

Kế toán trưởng

Trương Văn Tuấn

Người lập biểu

Trương Văn Tuấn